

Số: 2241/UB-NC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 5 năm 1990

HƯỚNG DẪN

Thực hiện chế độ hợp đồng kinh tế theo pháp lệnh hợp đồng kinh tế và pháp lệnh trọng tài kinh tế trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ pháp lệnh hợp đồng kinh tế (HĐKT) ngày 25/9/1989 và pháp lệnh trọng tài kinh tế (TTKT) ngày 10/1/1990 của Hội đồng Nhà nước, đồng thời căn cứ nghị định số 17/HĐBT ngày 16 tháng 1 năm 1990 và quyết định số 18/HĐBT ngày 16/1/1990 của Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh hướng dẫn một số điểm sau đây :

1/ Về thời điểm áp dụng pháp lệnh HĐKT trong ký kết HĐKT và giải quyết tranh chấp :

1.-Tuy pháp lệnh HĐKT ký ngày 25/9/1989 nhưng đến ngày 16/1/1990 Hội đồng Bộ trưởng mới ban hành nghị định quy định chi tiết thi hành pháp lệnh. Do đó, kể từ thời điểm 16/1/1990, mọi cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố đều phải ký kết và thực hiện HĐKT theo pháp lệnh HĐKT. Những HĐKT đã ký trước và đến thời điểm 16/1/1990 vẫn chưa hết hiệu lực thì các bên tùy trường hợp mà giải quyết như sau :

- Nếu tiếp tục thực hiện, phải sửa đổi, bổ sung theo pháp lệnh.
- Nếu không thể sửa đổi, bổ sung theo pháp lệnh, hai bên phải thanh lý HĐKT để giải quyết các hậu quả phát sinh và kết thúc hợp đồng.

1.2- Về áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp, đối với những hợp đồng hết hiệu lực vào thời điểm 16/1/1990 và trước đó, TTKT giải quyết theo quy định cũ về HĐKT và TTKT. Nhưng HĐKT hết hiệu lực sau thời điểm trên, dù hai bên có sửa đổi, bổ sung theo pháp lệnh hay không, TTKT vẫn giải quyết theo quy định mới tại pháp lệnh HĐKT và TTKT.

2/ Một số điểm cần lưu ý khi ký kết hợp đồng theo pháp lệnh HĐKT.

2.1- Từ nay, người có thẩm quyền đương nhiên đại diện ký vào HĐKT là thủ trưởng. Phó thủ trưởng và các cán bộ, nhân viên thừa hành có giấy ủy quyền hợp lệ của thủ trưởng mới được thay thủ trưởng ký kết HĐKT. Đối với HĐKT theo chỉ tiêu pháp lệnh thì thủ trưởng chỉ ủy quyền cho phó thủ trưởng, không được ủy quyền cho cán bộ, nhân viên khác. Trường hợp thủ trưởng giao cho đơn vị trực thuộc (hạch toán nội bộ, báo sổ) thực hiện hợp đồng thì phải thường xuyên kiểm soát việc thực hiện này. Mọi hành vi và mọi sự thỏa thuận của đơn vị trực thuộc với bên ký kết hợp đồng để thực hiện hợp đồng đã ký đều được coi là hành vi và sự thỏa thuận của chính thủ trưởng.

Người đứng tên đăng ký kinh doanh làm giấy ủy quyền cho người khác ký thay phải qua thủ tục công chứng và phải chịu trách nhiệm như chính mình ký.

2.2- Mỗi bên chỉ cần 1 đại diện để ký HĐKT. HĐKT không bắt buộc phải có chữ ký của kế toán trưởng. Cơ quan đơn vị, tổ chức nào yêu cầu kế toán trưởng của mình ký vào HĐKT là việc nội bộ của cơ quan, đơn vị, tổ chức đó.

2.3- HĐKT theo chỉ tiêu pháp lệnh có vị trí đặc thù trong chế độ HĐKT. Do đó Nhà nước quy định HĐKT theo chỉ tiêu pháp lệnh có một số điểm khác với HĐKT khác. Vì vậy, khi ký kết và thực hiện HĐKT loại này, 2 bên phải áp dụng quyết định số 18/HĐBT ngày 16/1/1990 của Hội đồng Bộ trưởng. Những điểm không quy định tại quyết định trên thì áp dụng theo pháp lệnh HĐKT.

3/ Về ký kết, thực hiện, kiểm tra xử lý HĐKT vô hiệu.

3.1- Theo điều 8 và điều 39 của pháp lệnh HĐKT, hợp đồng vô hiệu là hợp đồng không được phép ký kết và thực hiện hoặc người ký HĐKT không đúng thẩm quyền hay có hành vi lừa đảo. Hợp đồng vô hiệu được xử lý theo thể thức riêng và không được giải quyết theo chế độ trách nhiệm tài sản như các HĐKT khác. Mỗi bên ký hợp đồng vô hiệu đều phải gánh chịu thiệt hại phát sinh nếu có.

3.2- TTKT được giao trách nhiệm và có thẩm quyền kiểm tra, kết luận và xử lý HĐKT vô hiệu.

3.3- Các cá nhân ký HĐKT bị coi là vô hiệu hoặc có ý thực hiện các hợp đồng này, tùy mức độ và tính chất vi phạm, có thể bị truy cứu trách nhiệm cá nhân (hành chính, dân sự, hình sự).

4/ Về biện pháp bảo đảm thực hiện HĐKT :

4.1- Theo điều 10 của pháp lệnh HĐKT, khi ký HĐKT, mỗi bên phải căn cứ vào khả năng phát triển sản xuất kinh doanh, chức năng hoạt động kinh tế của mình, tính hợp pháp các hoạt động sản xuất, kinh doanh và khả năng bảo đảm về tài sản của bên cùng ký hợp đồng. Do đó, khi xảy ra tranh chấp, vi phạm, các bên không thể viện dẫn rằng mình không nắm được tính hợp pháp của hoạt động sản xuất, kinh doanh và khả năng bảo đảm tài sản của mỗi bên. Vì vậy việc các bên ký hợp đồng áp dụng các biện pháp bảo đảm thực hiện HĐKT đối với nhau như thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh theo điều 5 của pháp lệnh HĐKT và điều 2 của nghị định số 17/HĐBT là cần thiết, nhưng phải đúng quy định.

4.2- Các biện pháp trên phải được thỏa thuận bằng văn bản riêng và phải có sự xác nhận của cơ quan công chứng. Nơi nào chưa có cơ quan này hoặc do trở ngại đường xá, sự trễ hạn hợp đồng thì lấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cho đăng ký kinh doanh.

4.3- Việc xử lý tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh khi có tranh chấp, vi phạm thuộc thẩm quyền của TTKT.

5/Về chế độ trách nhiệm tài sản.

5.1- Theo điều 22 của pháp lệnh HĐKT, nếu 1 bên có khó khăn có thể dẫn đến vi phạm hợp đồng đã ký thì phải thông báo ngay cho bên kia biết, đồng thời phải tìm mọi biện pháp khắc phục. Bên nhận được thông báo có trách nhiệm tùy theo khả năng của mình góp phần khắc phục khó khăn và hạn chế thiệt hại đang hoặc có thể xảy ra.

Những công việc trên đều được xem xét trong khi phân xử trách nhiệm tài sản, do đó, các bên phải chú ý và đủ bằng chứng (văn bản, biên bản, xác nhận, chứng từ,... khách quan, hợp lệ) về việc mình đã tiến hành những công việc đó như thế nào.

5.2- Khi xảy ra vi phạm HĐKT, bên bị vi phạm có quyền gửi văn bản cho bên vi phạm đòi tiền phạt và yêu cầu bồi thường, bên vi phạm phải có trách nhiệm đáp ứng theo quy định từ điều 29 đến điều 41 của pháp lệnh HĐKT.

5.3- Trường hợp các bên không tự thỏa thuận được về phân xử trách nhiệm tài sản thì khiếu nại ngay đến TTKT.

5.4- Khi 1 trong các bên ký HĐKT phải giải thể hoặc ngừng hoạt động thì phải thông báo cho bên cùng ký kết trước 30 ngày, đồng thời tiến hành thanh lý

HĐKT :

Trường hợp 1 bên bị giải thể mà không thông báo cho bên cùng ký kết để thanh lý hợp đồng thì cơ quan ra quyết định giải thể hoặc cơ quan quản lý cấp trên của bên bị giải thể, hoặc ngừng hoạt động chịu trách nhiệm thanh lý hợp đồng và giải quyết hậu quả như quy định tại điều 25 của pháp lệnh HĐKT, điều 16, 17 và 18 của nghị định số 17/HĐBT và thông tư số 13/TCĐN ngày 11 tháng 5 năm 1989 của Bộ Tài chính hướng dẫn thanh toán nợ theo chỉ thị 90/CT ngày 20/4/1989 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

6/ Một số điểm liên quan đến tố tụng TTKT.

6.1- Các bên có quyền tự thương lượng để thỏa thuận giải quyết các tranh chấp phát sinh trước khi khiếu nại đến TTKT. Đồng thời, các bên cũng có quyền khiếu nại đến TTKT mà không cần thương lượng tự giải quyết trước.

Thời hạn có quyền yêu cầu giải quyết là 6 tháng. Kể từ ngày xảy ra vi phạm HĐKT hoặc từ ngày một bên cho là đã có vi phạm. Do thời gian tự giải quyết được tính vào thời hạn khiếu nại, các bên phải khẩn trương để tránh quá thời hạn khiếu nại. Đối với những vụ khiếu nại quá hạn, Chủ tịch TTKT xem xét và quyết định để vừa bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên, vừa đúng pháp luật.

6.2- Đơn khiếu nại phải ghi rõ địa chỉ và số điện thoại của 2 bên, trình bày rõ quá trình ký kết, thực hiện HĐKT, những việc đã làm sau khi xảy ra tranh chấp, vi phạm và nêu rõ các yêu cầu bằng số liệu và chi tiết cụ thể.

Đơn khiếu nại phải kèm theo bản sao y của bản HĐKT đang tranh chấp cùng toàn bộ chứng từ, văn bản, tài liệu có liên quan.

Thời hạn giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm được quy định tại điều 23 và điều 24 của pháp lệnh TTKT. Nếu hồ sơ khiếu nại không đầy đủ, TTKT chỉ chấp nhận giải quyết kể từ ngày có đủ hồ sơ, lấy ngày đo để tính thời hạn giải quyết tranh chấp. Hậu quả của thời gian chậm trễ do hồ sơ không đầy đủ do bên khiếu nại gánh chịu.

6.3- Lệ phí TTKT được áp dụng theo chỉ thị số 44/TT-PC ngày 26/2/1990 của Chủ tịch TTKT Nhà nước, cụ thể từ 0,5 đến 3% giá trị phần HĐKT có tranh chấp; đối với HĐKT có 1 bên là người nước ngoài thì thu từ 3 đến 4% giá trị phần HĐKT có tranh chấp.

Để đáp ứng các chi phí điều tra và thụ lý hồ sơ ban đầu, cơ quan, đơn vị, tổ

chức và cá nhân khiếu nại phải nộp 1 khoản dự phí là : 50.000đ đối với các HĐKT có trị giá dưới 50.000.000đ, 100.000đ đối với các HĐKT có trị giá từ 50.000.000đ đến dưới 100.000.000đ và 200.000đ đối với các HĐKT có trị giá từ 100.000.000đ trở lên.

Số dự phí này sẽ được hoàn trả nếu bên khiếu nại không phải nộp lệ phí theo quyết định xét xử của TTKT. Nếu bên khiếu nại rút đơn sẽ không được hoàn trả số dự phí này.

6.4- Theo điều 5 của pháp lệnh TTKT, các bên có quyền nhờ luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Các luật sư tham gia tố tụng phải có giấy giới thiệu chính thức của đoàn luật sư. Luật sư tham gia với tư cách thành viên, hoặc với tư cách đại diện được ủy quyền của một trong 2 bên tranh chấp. Trong trường hợp là thành viên của 1 bên, luật sư phải được đại diện chính thức hợp lệ của bên đó đồng ý mới được phát biểu và được ghi vào biên bản giải quyết như ý kiến chính thức của bên đó. Trong trường hợp là đại diện được ủy quyền, luật sư phải xuất trình giấy ủy quyền hợp lệ là có toàn quyền tham gia tố tụng như đại diện chính thức của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân ủy quyền. Người ủy quyền phải chịu trách nhiệm về mọi hành vi của luật sư được ủy quyền như chính hành vi của mình.

6.5- Trách nhiệm, thẩm quyền của TTKT và trọng tài viên, trách nhiệm quyền hạn của các bên ký kết và thực hiện hợp đồng trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân đối với việc tuân thủ pháp lệnh TTKT đã được quy định tại các điều 3,6,7,21,24,26,27,34 của pháp lệnh. Mọi vi phạm sẽ bị xử lý theo điều 36 của pháp lệnh TTKT và luật pháp hiện hành có liên quan.

6.6- Các bên đương sự phải có nghĩa vụ chấp hành nghiêm chỉnh quyết định của TTKT. Nếu có kháng cáo thì trong khi chờ đợi giải quyết kháng cáo vẫn phải chấp hành quyết định. Đến hết thời hạn đã quy định trong quyết định, nếu bên nào không chấp hành thì TTKT tiến hành cưỡng chế theo quy định tại điều 34 của pháp lệnh TTKT. Các cơ quan ngân hàng, tài chính, vật giá, công an, viện kiểm sát nhân dân, tòa án nhân dân và chánh quyền địa phương theo chức năng quy định có trách nhiệm phối hợp với TTKT để cưỡng chế thi hành quyết định của TTKT.

Bản hướng dẫn này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký đối với mọi cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân ký kết và thực hiện HĐKT thuộc thành phố Hồ Chí Minh hoặc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Chủ tịch TTKT thành phố chịu

trách nhiệm phổ biến, theo dõi, đôn đốc thi hành và báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân thành phố.

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trang Văn Quý